

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THỌ XUÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 16 - 7 - 2020  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Minh Tiến

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đỗ Trọng Hoàn

2. Ông Lưu Minh Sửu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Lê Diệu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Ông Lê Văn Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020 về “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị T1, sinh năm 1984, nơi ĐKKHKT: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; hiện cư trú tại: thôn L, xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T2, sinh năm 1980, cư trú tại: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 02 năm 2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Bùi Thị T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T1 và anh T2 tự nguyện tìm hiểu, yêu thương lấy nhau có tổ chức cưới và làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Ngọc Lặc vào ngày 22/02/2005. Sau khi kết hôn, trong quá trình

chung sống tình cảm vợ chồng đã luôn xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong sinh hoạt gia đình, kinh tế khó khăn; chị phải đi làm công ty, nhưng anh T2 không tin tưởng chị mà hay chửi bới, xúc phạm chị. Chị đã cố gắng chịu đựng để nuôi con, nhưng đến khoảng 02 năm gần đây mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, anh T2 hay đánh chị và đuổi chị không cho ở nhà, nên chị đã bỏ về ở với bố mẹ đẻ, từ đó vợ chồng đã sống ly thân đến nay, không còn qua lại với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T2.

Về con chung: Chị T1 xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Phạm Thị Kiều L, sinh ngày 12/12/2005 và Phạm Văn H, sinh ngày 07/4/2010. Hiện tại cháu L đang ở với chị, còn cháu H đang ở với anh T2. Quan điểm của chị là xin được nuôi cháu L, còn cháu H giao cho anh T2 được trực tiếp nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng.

Về tài sản và công nợ: Chị T1 xác định vợ chồng không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 25/3/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Phạm Văn T2 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T2 xác nhận việc vợ chồng kết hôn là do hai bên tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức cưới theo phong tục và đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn; đến năm 2012 thì chị T1 đi làm công ty, từ đó ít quan T2 đến gia đình chồng con, nên mới xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng anh chị đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay chị T1 yêu cầu ly hôn, quan điểm của anh là đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh T2 xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Phạm Thị Kiều L, sinh ngày 12/12/2005 và Phạm Văn H, sinh ngày 07/4/2010. Hiện tại cháu H đang ở với anh, còn cháu L đang ở với chị T1. Ly hôn, nguyện vọng của anh là xin được nuôi cháu H, còn chị T1 nuôi cháu L và không bên nào phải cấp dưỡng.

Về tài sản và công nợ: Anh T2 xác định vợ chồng không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 12/6/2020 cháu Phạm Văn H thể hiện nguyện vọng xin được ở với anh T2; tại bản tự khai ngày 01/6/2020 cháu Phạm Thị Kiều L thể hiện nguyện vọng xin được ở với chị T1.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 28/5/2020, đại diện Ủy ban nhân dân xã Xuân Phú cho biết: Chị Bùi Thị T1 và anh Phạm Văn T2 có quan hệ vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Ngọc Lặc. Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Phạm Thị Kiều L, sinh ngày 12/12/2005 và Phạm Văn H, sinh ngày 07/4/2010; hiện tại cháu L đang ở với chị T1, còn cháu H đang ở với anh T2. Trong quá trình chung sống thì giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nên từ năm 2017 chị T1 và anh T2 đã sống ly thân. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do gia đình không báo cáo, nên địa phương không nắm được.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, Về hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T1 được ly hôn với anh Phạm Văn T2. Về con chung: giao cháu Phạm Thị Kiều L cho chị Bùi Thị T1 được trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Phạm Văn H cho anh Phạm Văn T2 được trực tiếp nuôi dưỡng; anh Phạm Văn T2 và chị Bùi Thị T1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản và công nợ: không xem xét. Về án phí: Chị Bùi Thị T1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Bùi Thị T1 khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Phạm Văn T2, cư trú tại: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn là anh Phạm Văn T2 vắng mặt, nhưng trước đó đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Bùi Thị T1 và anh Phạm Văn T2 tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã C, huyện Ngọc Lặc cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 22/02/2005, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T1 và anh T2 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng chỉ thực sự hòa thuận, hạnh phúc được thời gian ngắn đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng trong sinh hoạt gia đình, vấn đề kinh tế, và do vợ chồng không tin tưởng, quan T2 đến nhau. Từ đầu năm 2018 mâu thuẫn giữa vợ chồng trở nên trầm trọng, nên anh chị đã sống ly thân cho đến nay, không còn qua lại quan T2, tình cảm với nhau. Nay chị T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn nên một mực đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn; tại bản tự khai ngày 25/3/2020 anh T2 cũng xác định tình cảm vợ chồng có mâu thuẫn và vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 đến nay, nên anh T2 đồng ý ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T2 không đến Tòa án làm việc, cũng như tham gia các phiên hòa giải, điều đó thể hiện anh T2 không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị T1 và anh T2 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài,

mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T1, xử cho chị Bùi Thị T1 được ly hôn với anh Phạm Văn T2.

[3] Về con chung: Chị Bùi Thị T1 và anh Phạm Văn T2 đều xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Phạm Thị Kiều L, sinh ngày 12/12/2005 và cháu Phạm Văn H, sinh ngày 07/4/2010; hiện tại cháu L đang ở với chị T1, còn cháu H đang ở với anh T2.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con chung của chị T1 và anh T2 thì thấy rằng: Chị T1 và anh T2 có cùng quan điểm là sau khi ly hôn, chị T1 trực tiếp nuôi cháu L, còn anh T2 trực tiếp nuôi cháu H và không ai phải cấp dưỡng. xét quan điểm của chị T1 và anh T2 cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu L và H. Do đó, chấp nhận giao cháu L cho chị T1 được trực tiếp nuôi dưỡng và cháu H cho anh T2 được trực tiếp nuôi dưỡng; anh T2 và chị T1 không ai phải cấp dưỡng.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị Bùi Thị T1 và anh Phạm Văn T2 đều xác định không có gì và có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Bùi Thị T1 phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Bùi Thị T1 được ly hôn với anh Phạm Văn T2.

2. *Về con chung:* Chị Bùi Thị T1 và anh Phạm Văn T2 có 02 (hai) con chung là cháu Phạm Thị Kiều L, sinh ngày 12/12/2005 và cháu Phạm Văn H, sinh ngày 07/4/2010.

Giao cháu Phạm Thị Kiều L cho chị Bùi Thị T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; cháu Phạm Văn H cho anh Phạm Văn T2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn T2 và chị Bùi Thị T1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Phạm Văn T2 và chị Bùi Thị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản và công nợ*: Không xem xét.

4. *Về án phí*: Chị Bùi Thị T1 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T1 đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0007267 ngày 27/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Chị Bùi Thị T1 đã nộp đủ tiền án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã C, H. Ngọc Lặc;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lê Minh Tiến**